

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày 31/12/2024	25,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-2.9%	-

DT thuần Q4/24
4,617
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,036 -18.3%
YoY: ▲ 135 3.0%

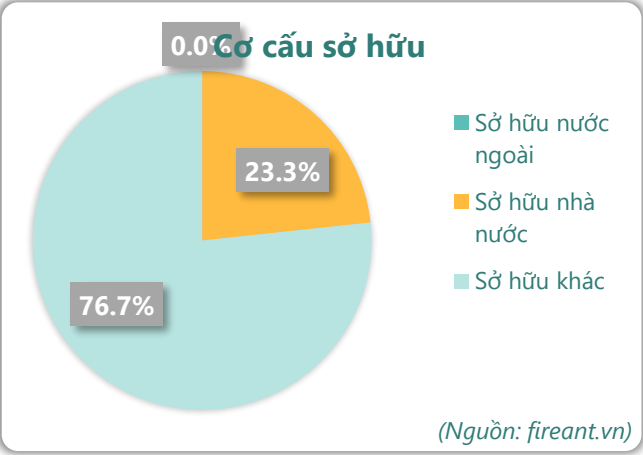
LN thuần Q4/24
72.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.4 -13.6%
YoY: ▲ 21.2 41.8%

LN sau thuế Q4/24
61.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.8 -17.1%
YoY: ▲ 19.4 45.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.2%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
7.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

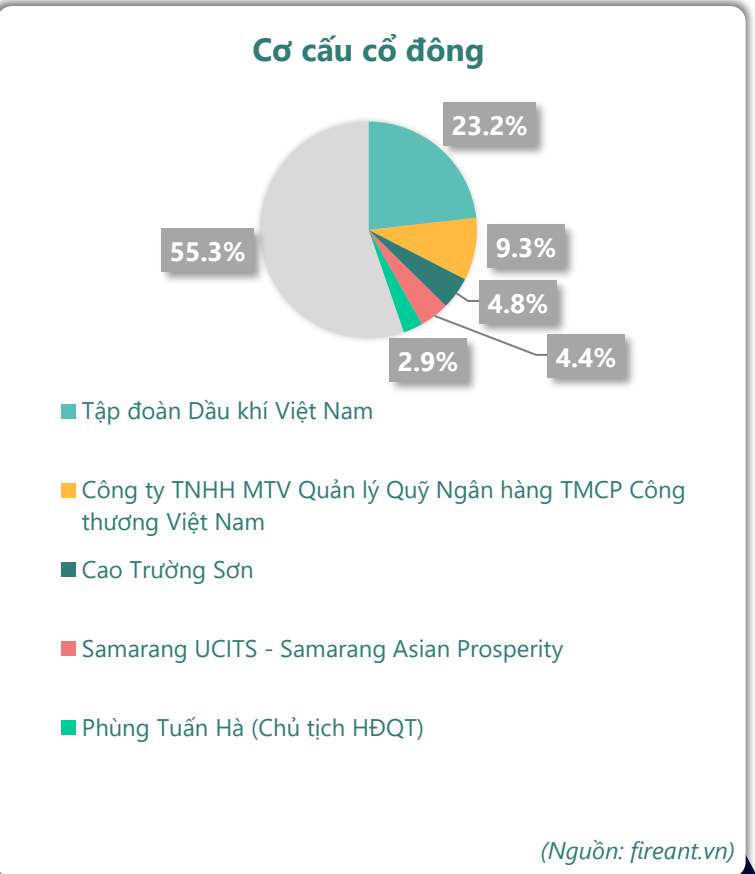
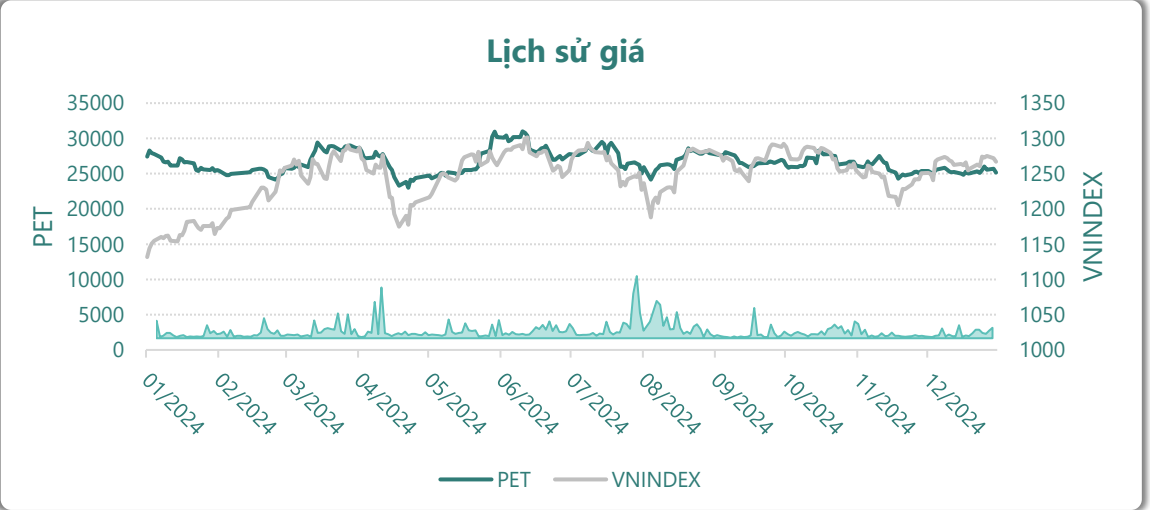
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,684
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	725,690
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.83
EPS	1,619
P/E	15.5



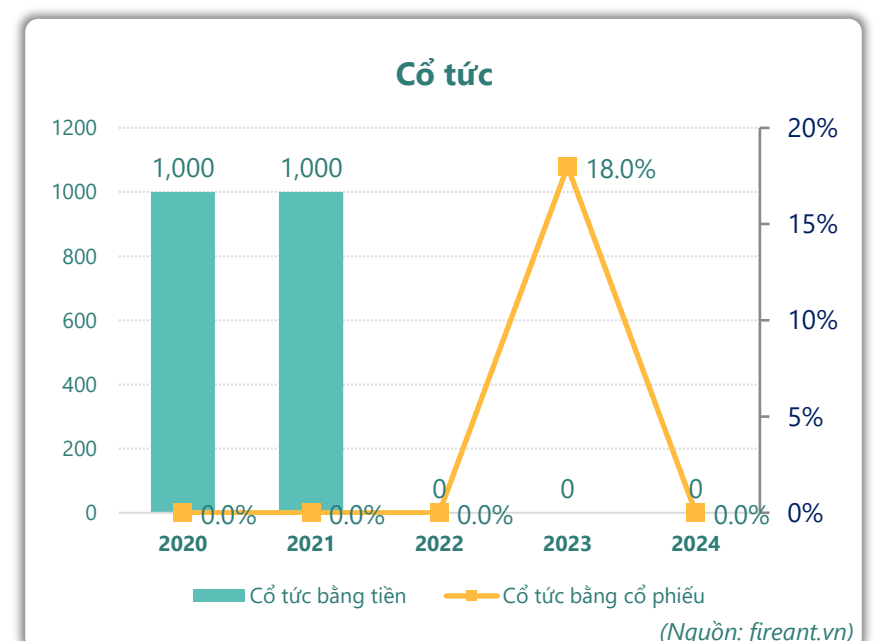
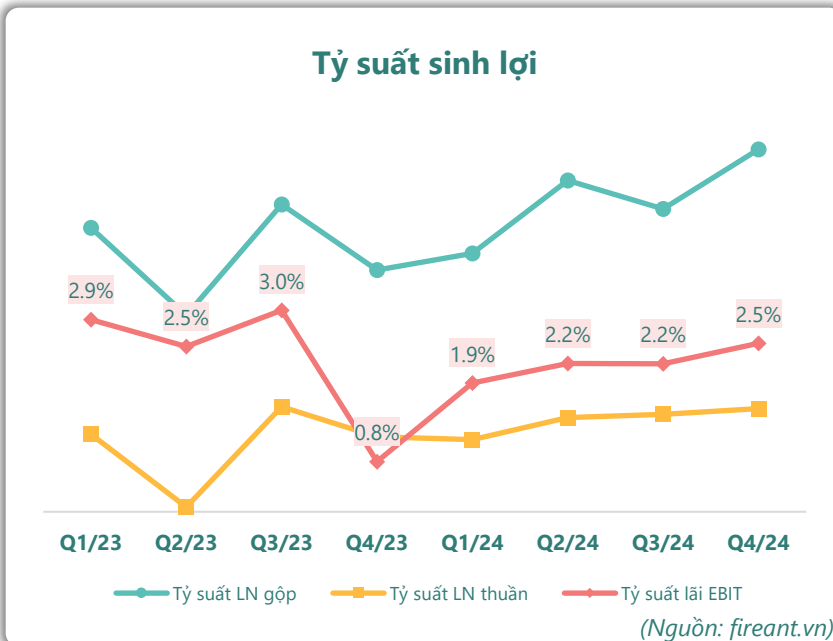
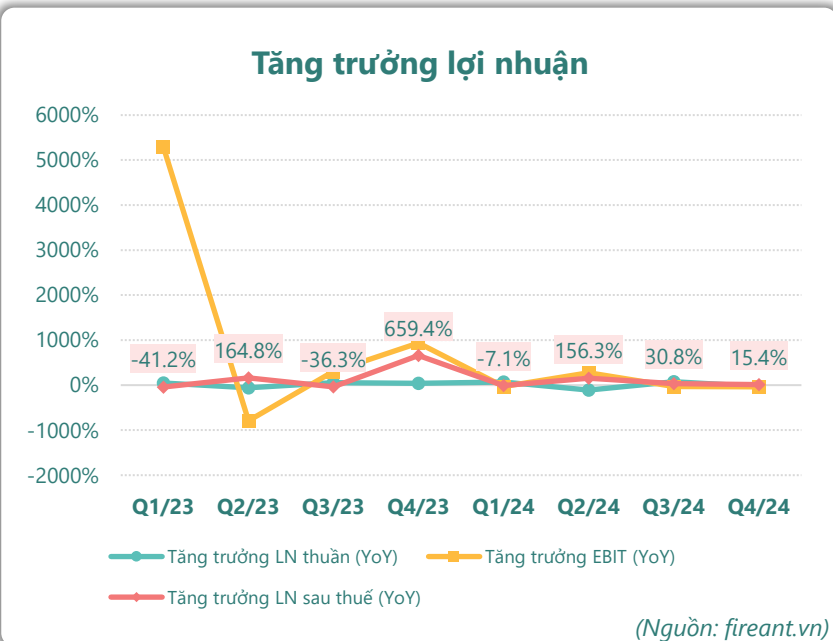
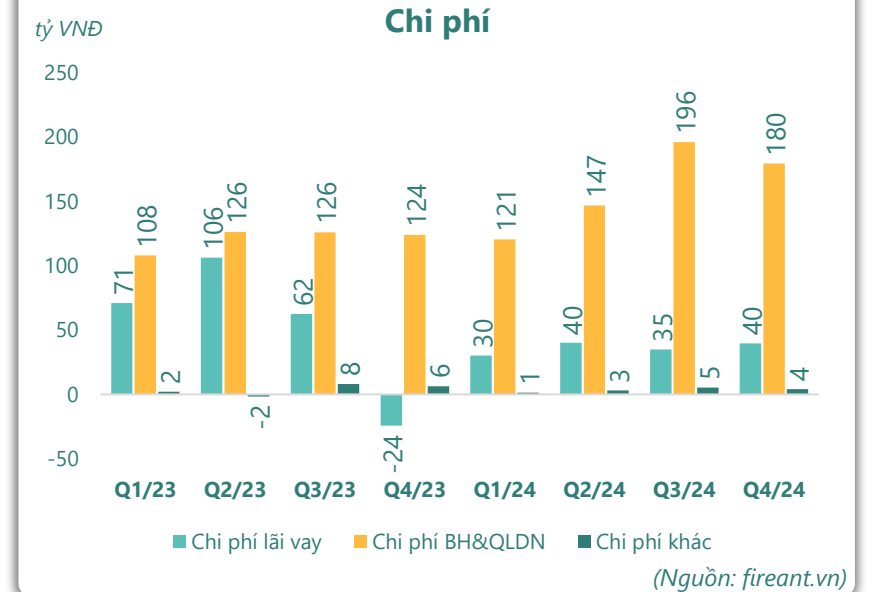
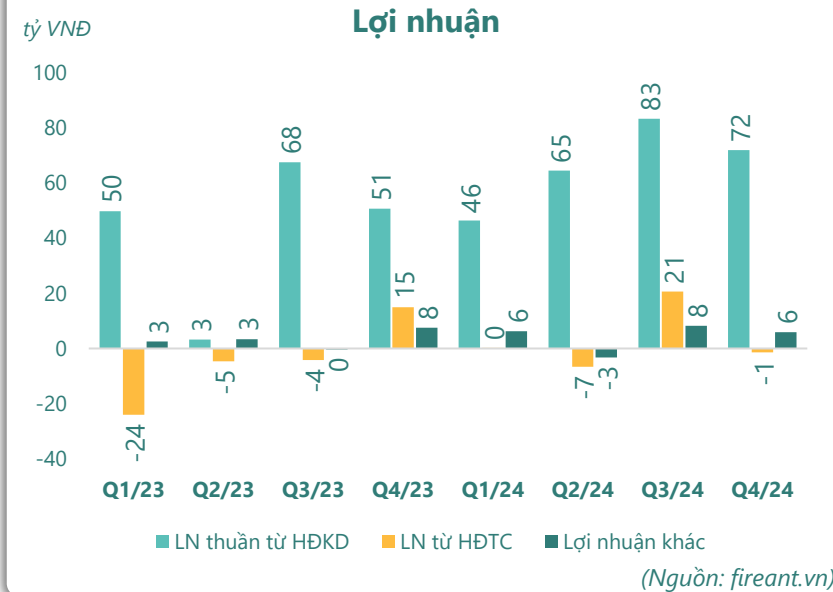
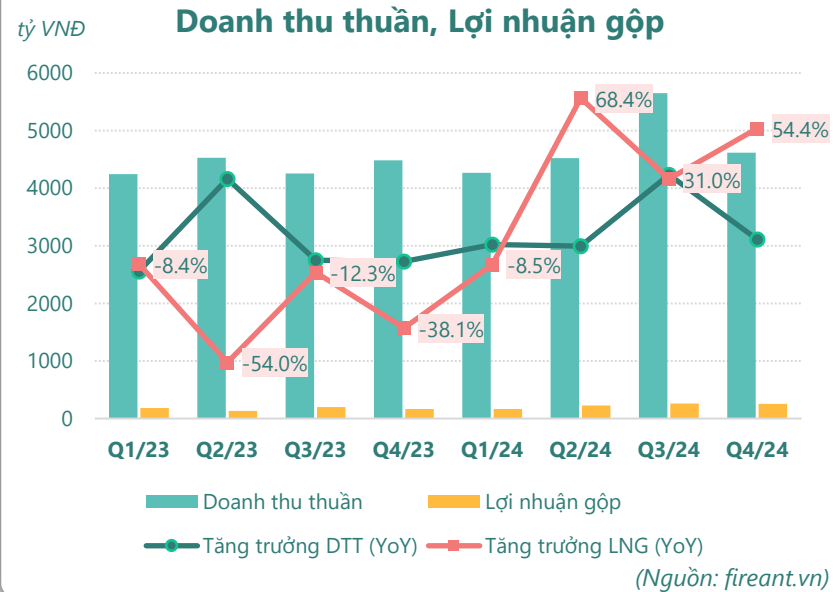
DT thuần 2024
19,061
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,843 10.7%

LN thuần 2024
266
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0 57.6%

LN sau thuế 2024
220
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0 58.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

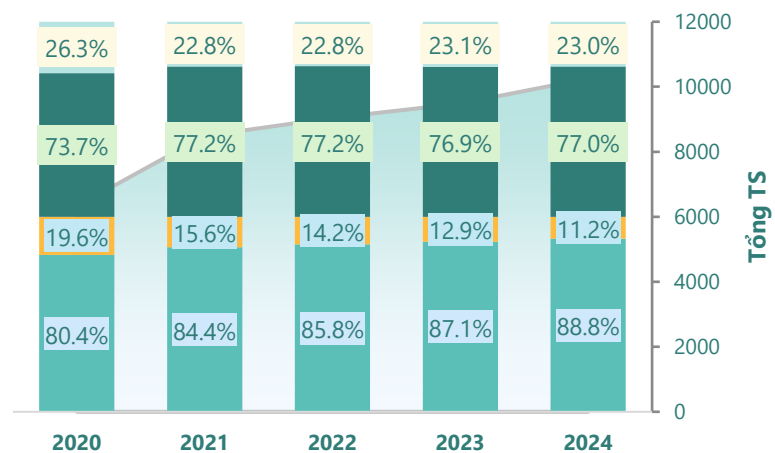




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

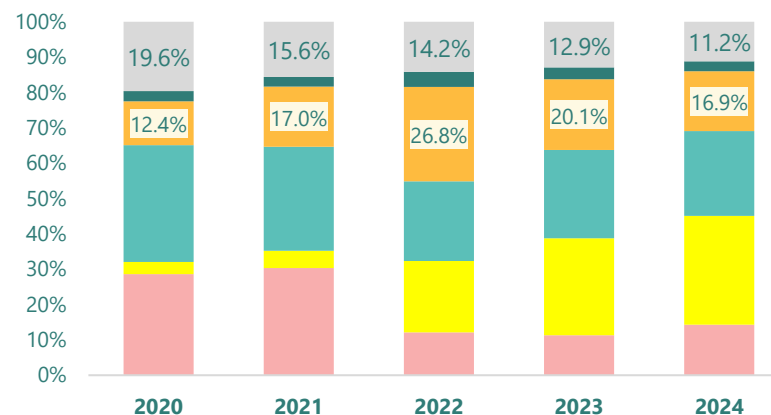
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

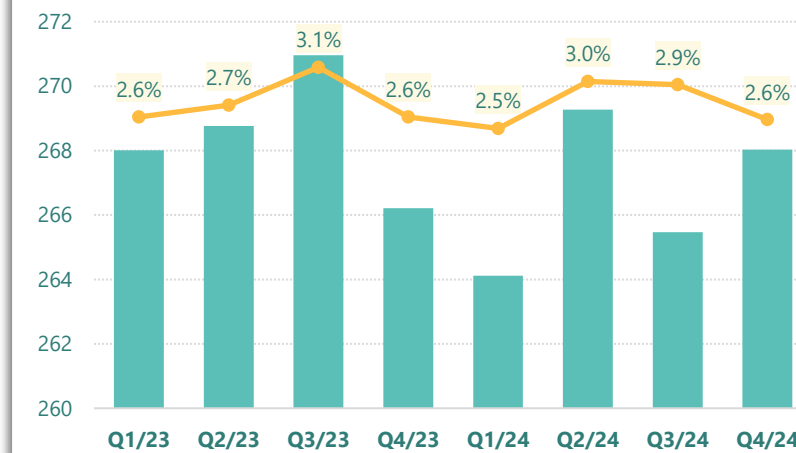


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

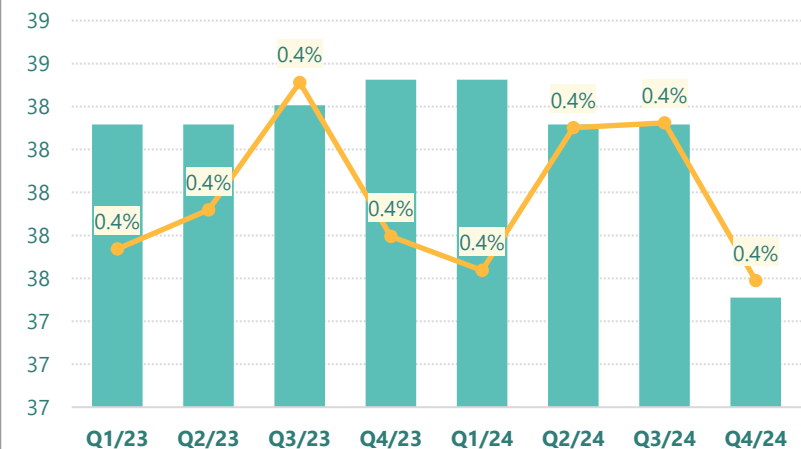


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

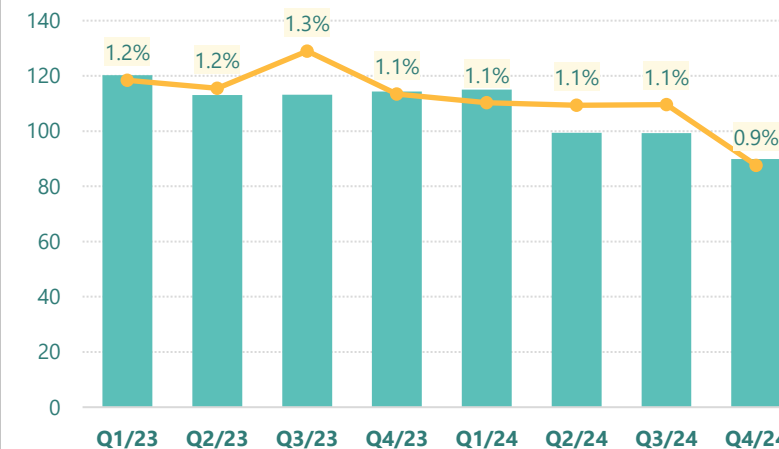


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

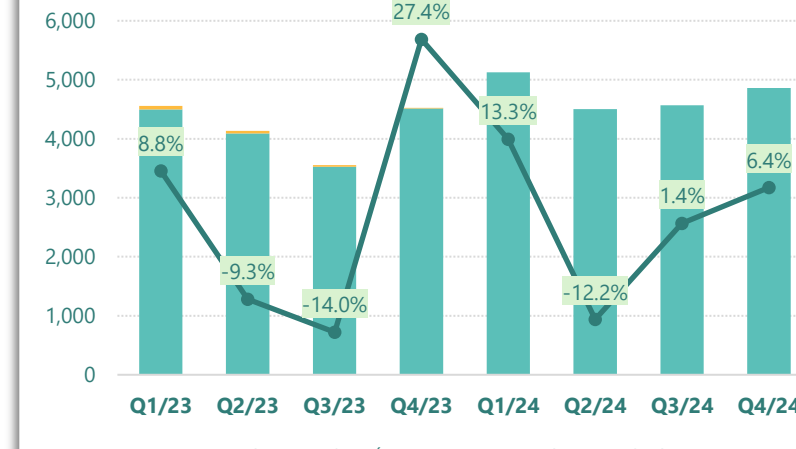


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

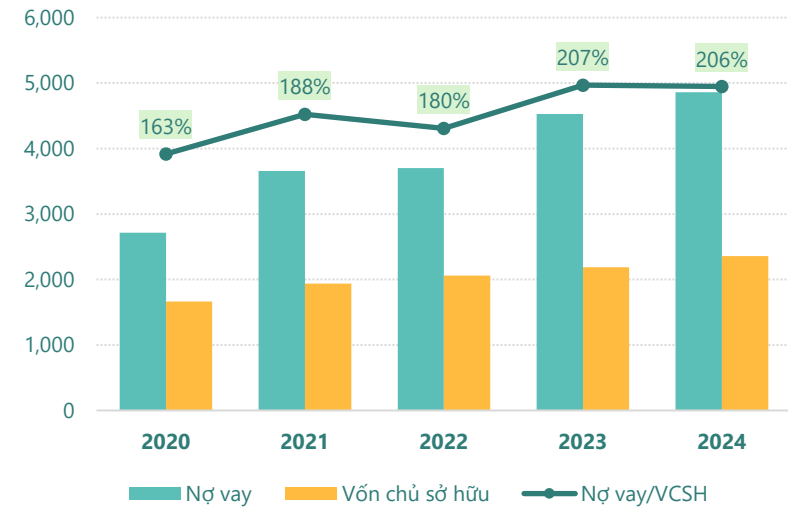
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

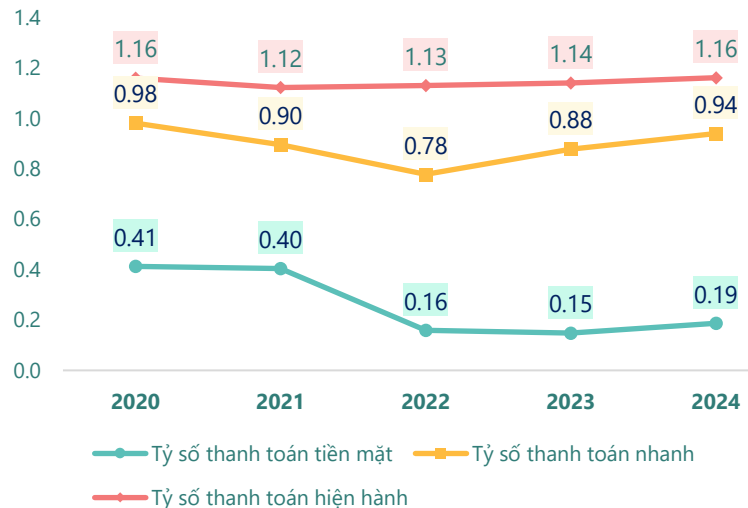
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



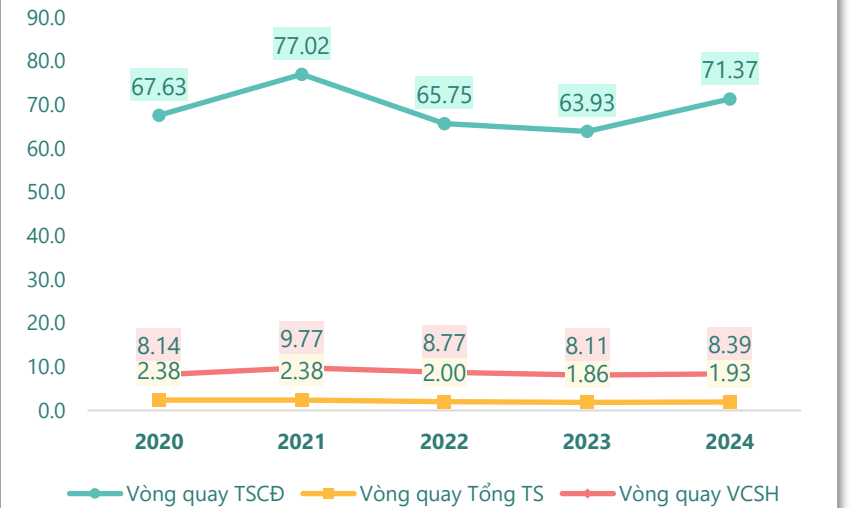
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



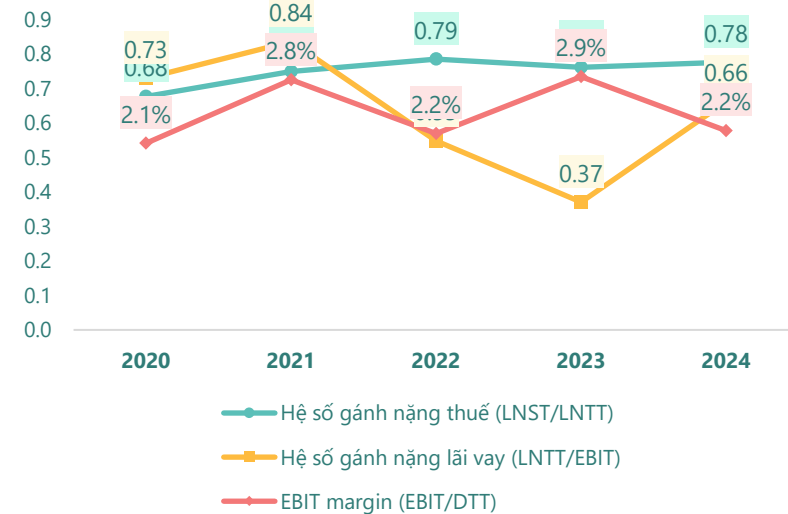
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



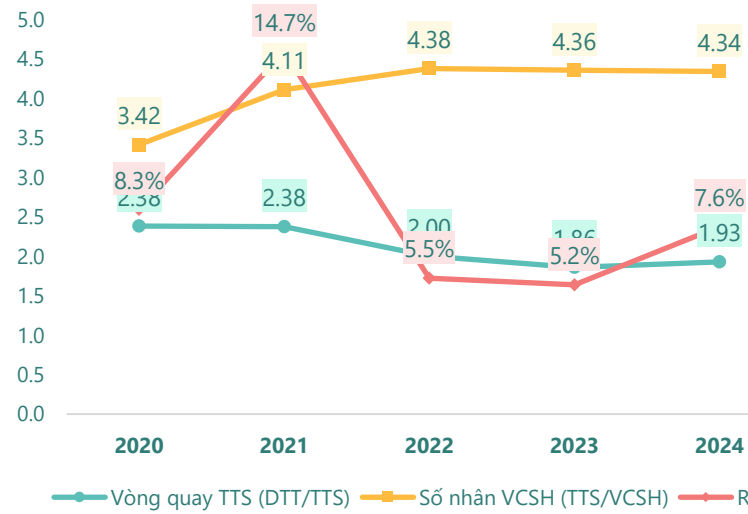
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



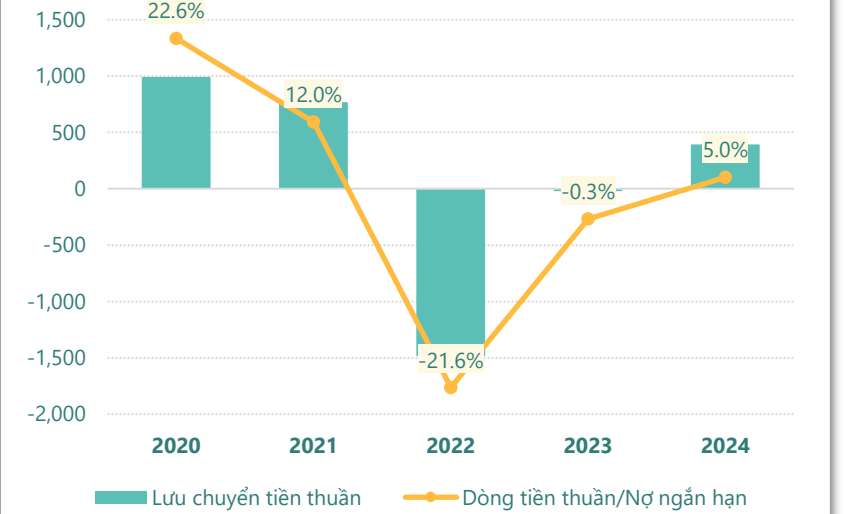
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,617	4,482	3.0%	19,061	17,218	10.7%
Giá vốn hàng bán	4,364	4,318	1.1%	18,156	16,495	10.1%
Lợi nhuận gộp	253	164	54.3%	905	722	25.4%
Doanh thu HĐTC	45.7	73.2	-37.5%	183	303	-39.4%
Chi phí TC	47.2	58.2	-19.0%	171	322	-47.1%
Chi phí lãi vay	39.7	-24.4	263%	145	310	-53.2%
LN trong công ty LKLD	-0.07	-4.03	98.2%	-8.40	-3.36	-150%
Chi phí bán hàng	104	107	-2.8%	422	336	25.4%
Chi phí QLDN	75.6	17.7	327%	222	194	14.4%
LN thuần từ HĐKD	72.0	50.8	41.8%	266	169	57.6%
Lợi nhuận khác	5.89	7.59	-22.4%	17.2	13.4	29.0%
LN trước thuế	77.9	58.4	33.4%	284	182	55.5%
Lợi nhuận sau thuế	61.7	42.3	45.9%	220	139	58.5%
LNST của CĐ cty mẹ	59.3	22.6	162%	173	111	55.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-257	-852	-719	93.7	45.4	1,067
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	889	-7.39	-6.83	510	-91.3	-822
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-574	960	601	-648	68.8	294
Tiền đầu kỳ	871	929	1,072	948	905	928
Lưu chuyển tiền thuần	57.6	100	-124	-43.8	22.9	538
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	929	1,029	948	905	928	1,466

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,254	9,479	8.2%
Tài sản ngắn hạn	9,110	8,259	10.3%
Tiền và tương đương tiền	1,466	1,072	36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,156	2,597	21.5%
Phải thu ngắn hạn	2,459	2,369	3.8%
Hàng tồn kho	1,735	1,902	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	295	318	-7.5%
Tài sản dài hạn	1,144	1,220	-6.2%
Phải thu dài hạn	31.3	28.2	11.0%
Tài sản cố định	268	266	0.7%
Bất động sản đầu tư	514	554	-7.2%
Tài sản dở dang	37.5	38.5	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.8	114	-21.5%
Tài sản dài hạn khác	204	215	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	4.59	-100%
Nợ phải trả	7,896	7,293	8.3%
Nợ ngắn hạn	7,843	7,241	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,860	4,516	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,871	1,454	28.7%
Nợ dài hạn	53.4	52.5	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	10.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

